

廣亞學校財團法人育達科技大學
Tập đoàn giáo dục Quảng Á Đại Học KHKT Dục Đạt
時尚造型設計系新南向產學合作國際專班
學生實習要點

Những lưu ý cho sinh viên thực tập
Lớp chuyên ban Tân Hướng Nam Hệ vừa học vừa làm
Khoa Thiết kế tạo hình thời trang

中華民國 113 年 03 月 13 日 112 學年度第 2 學期第 1 次系務會議通過
Thông qua Hội nghị Khoa lần 1 học kỳ 2 năm học 112 Trung Hoa Dân Quốc ngày 13/03/2024
中華民國 113 年 05 月 22 日 112 學年度第 2 學期第 3 次系務會議通過
Thông qua Hội nghị Khoa lần 3 học kỳ 2 năm học 112 Trung Hoa Dân Quốc ngày 22/05/2024
中華民國 114 年 04 月 02 日 113 學年度第 2 學期第 3 次系務會議通過
Thông qua Hội nghị Khoa lần 3 học kỳ 2 năm học 113 Trung Hoa Dân Quốc ngày 02/04/2025
中華民國 115 年 03 月 18 日 114 學年度第 2 學期第 1 次系務會議通過
Thông qua Hội nghị Khoa lần 1 học kỳ 2 năm học 114 Trung Hoa Dân Quốc ngày 18/03/2026

- 一、為提升本系學生專業設計實務能力，落實學以致用之目的，依本校「育達科技大學學生實習辦法」之規定，特訂定廣亞學校財團法人育達科技大學時尚造型設計系新南向產學合作國際專班學生實習要點(以下簡稱本要點)。

Điều 1. Nhằm nâng cao năng lực thực hành chuyên môn về thiết kế của sinh viên trong khoa, đồng thời thực hiện mục tiêu gắn kết lý thuyết với thực tiễn, căn cứ theo “Quy định thực tập sinh viên” của Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Dục Đạt, ban hành “Quy định thực tập sinh viên Chương trình Hợp tác Quốc tế Hướng Nam – Khoa Thiết kế Tạo hình Thời trang, Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Dục Đạt” (sau đây gọi tắt là Quy định này).

- 二、本系新南向產學合作國際專班實習課程規劃如下：

- (一) 113 學年度 (含) 以後入學學生：實習課程分為「企業實習(一)」、「企業實習(二)」、「企業實習(三)」，為各 6 學分之專業必修課程，課程訂於二年級上、下學期及三年級上學期實施；另「企業實習(四)」、「企業實習(五)」、「企業實習(六)」為各 6 學分之專業選修課程，課程訂於三年級下學期及四年級上、下學期實施。
- (二) 112 學年度入學學生：實習課程分為「企業實習(一)」、「企業實習(二)」，為各 6 學分之專業必修課程；另「企業實習(三)」、「企業實習(四)」、「企業實習(五)」為各 6 學分之專業選修課程。

Điều 2. Kế hoạch học phần thực tập của chương trình hợp tác quốc tế hướng Nam được quy định như sau:

- (1) Đối với sinh viên nhập học từ năm học 113 trở đi: Các học phần thực tập bao gồm “Thực tập doanh nghiệp (1)”, “Thực tập doanh nghiệp (2)”, “Thực tập doanh nghiệp (3)” là các học phần bắt buộc chuyên ngành, mỗi học phần 6 tín chỉ, được triển khai vào học kỳ 1 và 2 năm thứ hai và học kỳ 1 năm thứ ba; ngoài ra, “Thực tập doanh nghiệp (4)”, “Thực tập doanh nghiệp (5)”, “Thực

tập doanh nghiệp (6)” là các học phần tự chọn chuyên ngành, mỗi học phần 6 tín chỉ, được triển khai vào học kỳ 2 năm thứ ba và học kỳ 1, 2 năm thứ tư.

- (2) Đối với sinh viên nhập học năm học 112: Các học phần thực tập bao gồm “Thực tập doanh nghiệp (1)”, “Thực tập doanh nghiệp (2)” là các học phần bắt buộc chuyên ngành, mỗi học phần 6 tín chỉ; ngoài ra, “Thực tập doanh nghiệp (3)”, “Thực tập doanh nghiệp (4)”, “Thực tập doanh nghiệp (5)” là các học phần tự chọn chuyên ngành, mỗi học phần 6 tín chỉ.

三、實習總時數規定如下:

- (一) 113 學年度 (含) 以後入學學生: 修習「企業實習(一)」、「企業實習(二)」、「企業實習(三)」課程者, 每門課程實習總時數每學期至少須達 432 小時, 始得分別採認學分, 共計 18 學分。
- (二) 112 學年度入學學生: 修習「企業實習(一)」、「企業實習(二)」課程者, 每門課程實習總時數每學期至少須達 432 小時, 始得分別採認學分, 共計 12 學分。

Điều 3. Quy định về tổng số giờ thực tập như sau:

- (1) Đối với sinh viên nhập học từ năm học 113 trở đi: Khi học các học phần “Thực tập doanh nghiệp (1)”, “Thực tập doanh nghiệp (2)”, “Thực tập doanh nghiệp (3)”, mỗi học phần yêu cầu tổng số giờ thực tập tối thiểu 432 giờ mỗi học kỳ, mới được công nhận tín chỉ, tổng cộng 18 tín chỉ.
- (2) Đối với sinh viên nhập học năm học 112: Khi học các học phần “Thực tập doanh nghiệp (1)” và “Thực tập doanh nghiệp (2)”, mỗi học phần yêu cầu tổng số giờ thực tập tối thiểu 432 giờ mỗi học kỳ, mới được công nhận tín chỉ, tổng cộng 12 tín chỉ。

四、校外實習機構係指經合法立案, 具美容美體、美髮、婚禮、醫美、服裝、飾品、商品製作或其他相關工作業務之公民營企業及法人機構。

Điều 4. Cơ sở thực tập ngoài trường là các doanh nghiệp công lập, tư nhân và các tổ chức pháp nhân được đăng ký hợp pháp, có hoạt động trong các lĩnh vực như làm đẹp, chăm sóc cơ thể, làm tóc, dịch vụ cưới, thẩm mỹ y khoa, thời trang, phụ kiện, sản xuất sản phẩm hoặc các ngành nghề liên quan khác.

五、申請校外實習之學生, 需填具「校外實習學生同意切結書」、「校外實習機構同意書」及「學生個別實習計畫書」, 並於前一學期課程結束前提出申請。

Điều 5. Sinh viên đăng ký thực tập ngoài trường phải điền “Kế hoạch thực tập cá nhân của sinh viên” và hoàn tất thủ tục đăng ký trước khi kết thúc học kỳ trước đó.

六、實習指導老師係由本系專任教師擔任。主要工作項目為實習內容之監督及執行, 並不定期赴學生實習機構訪視學生。

Điều 6. Giảng viên hướng dẫn thực tập do giảng viên cơ hữu của khoa đảm nhiệm, có trách nhiệm giám sát và triển khai nội dung thực tập, đồng thời phụ trách hướng dẫn và đánh giá sinh viên trong quá trình thực tập, và định kỳ đến cơ sở thực tập để thăm và kiểm tra.

七、辦理簽訂校外實習合約時應注意下列事項：

Điều 7. Khi tiến hành ký kết hợp đồng thực tập ngoài trường, cần lưu ý các nội dung sau:

- (一) 為保障參與校外實習課程之國際產學專班學生權益，相關簽訂實習合約以「校外實習三方合約」為主，應明訂訓練期限、膳宿負擔、生活津貼、相關教學、結業學分、契約生效與解除之條件及其他有關雙方權利、義務事項，由實習機構、主辦院系及實習學生當事人三方分執之；未經校外實習主管單位同意，不得使用其他樣式合約。
 - (1) Nhằm đảm bảo quyền lợi cho sinh viên chương trình hợp tác quốc tế tham gia thực tập ngoài trường, các hợp đồng thực tập phải sử dụng “Hợp đồng thực tập ba bên” làm nguyên tắc chính, trong đó cần quy định rõ thời gian đào tạo, chi phí ăn ở, trợ cấp sinh hoạt, nội dung đào tạo, tín chỉ sau khi hoàn thành, điều kiện có hiệu lực và chấm dứt hợp đồng, cũng như các quyền và nghĩa vụ liên quan của các bên; hợp đồng được lập thành ba bản, do cơ sở thực tập, khoa/viện chủ trì và sinh viên mỗi bên giữ một bản. Nếu chưa được đơn vị quản lý thực tập ngoài trường đồng ý, không được sử dụng các loại hợp đồng khác.
- (二) 契約內容應明確規範各系與實習機構辦理校外實習時，除實務訓練所需之必要費用外，不得約定給付任何形式之報酬、回饋金或佣金予對方。
 - (2) Nội dung hợp đồng phải quy định rõ ràng giữa khoa và cơ sở thực tập khi triển khai thực tập ngoài trường, ngoài các khoản chi phí cần thiết cho đào tạo thực tế, không được thỏa thuận chi trả bất kỳ hình thức thù lao, khoản hoàn trả hoặc hoa hồng nào cho phía còn lại.
- (三) 「學校、學生與廠商的三方實習合約」與「學生與廠商的雙方工讀合約」必須明確區隔，不得將工讀合約併入實習合約中。
 - (3) “Hợp đồng thực tập ba bên giữa nhà trường, sinh viên và cơ sở thực tập” và “hợp đồng làm thêm song phương giữa sinh viên và cơ sở thực tập” phải được phân định rõ ràng, không được gộp nội dung hợp đồng làm thêm vào hợp đồng thực tập.
- (四) 廠商所提供實習津貼及工讀薪資應分類入帳，不得逕以一筆薪資總數名義匯入學生帳戶。
 - (4) Khoản trợ cấp thực tập và tiền lương làm thêm do cơ sở thực tập cung cấp phải được hạch toán và chi trả riêng biệt, không được gộp chung thành một khoản để chuyển trực tiếp vào tài khoản của sinh viên.

八、學生進行實務實習課程應注意事項：

Điều 8. Những điều sinh viên cần lưu ý khi tham gia học phần thực tập thực tế:

- (一) 參與實習之學生，須參加本系舉辦之「實習說明會」。
 - (1) Sinh viên tham gia thực tập bắt buộc phải tham dự “Hội nghị hướng dẫn thực tập” do khoa tổ chức.
- (二) 校外實習機構一經確認，無特殊理由不得任意自行更換。
 - (2) Sau khi đơn vị thực tập ngoài trường đã được xác nhận, sinh viên không được tự ý thay đổi nếu không có lý do chính đáng.
- (三) 本系學生在校四年的修業期間，須於大學二年級的第一學期開始規劃安排大

學二至四年級至校外實習之相關事宜，以達到理論與實務相輔相成的目的。
實習課程以實習當學期期間為原則。

(3) Trong thời gian học tập bốn năm, sinh viên của khoa phải bắt đầu lập kế hoạch và sắp xếp các vấn đề liên quan đến thực tập ngoài trường từ học kỳ I năm thứ hai, nhằm đạt được mục tiêu kết hợp giữa lý thuyết và thực tiễn. Việc triển khai thực tập được thực hiện theo học kỳ đăng ký thực tập.

(四) 學生參與校外實習時，所隸屬系所應主動提出實習名單，於課程實施前由主管單位為參與學生投保「大專院校校外實習學生-團體意外險」，相關經費、預算得由教育部補助條款或學校配合款、自籌款中支出。

(4) Khi sinh viên tham gia thực tập ngoài trường, khoa quản lý có trách nhiệm lập danh sách sinh viên thực tập và gửi đến đơn vị phụ trách. Trước khi triển khai học phần, đơn vị chức năng sẽ tiến hành mua “Bảo hiểm tai nạn theo hình thức bảo hiểm nhóm dành cho sinh viên thực tập ngoài trường trình độ cao đẳng, đại học”. Kinh phí liên quan có thể được chi trả từ nguồn hỗ trợ của Bộ Giáo dục, ngân sách đối ứng của nhà trường hoặc các nguồn kinh phí khác.

(五) 實習期間應遵守實習機構之指導。如有違反實習機構規定、中途離退或怠忽職責者，則該次實習時數將不予採認。此外如有嚴重影響校譽，或違法事情發生，則依其情節報請學校依校規予以處分。

(5) Trong thời gian thực tập, sinh viên phải tuân thủ sự hướng dẫn của đơn vị thực tập. Trường hợp vi phạm quy định của đơn vị thực tập, tự ý chấm dứt thực tập giữa chừng hoặc thiếu trách nhiệm, thì số giờ thực tập sẽ không được công nhận. Ngoài ra, nếu gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến uy tín của nhà trường hoặc có hành vi vi phạm pháp luật, tùy theo mức độ sẽ bị xử lý kỷ luật theo quy định của nhà trường.

(六) 參與實習學生須撰寫實習心得報告。若有登載不實且經查證屬實者，實習時數將不予承認。

(6) Sinh viên tham gia thực tập phải nộp báo cáo thu hoạch thực tập. Trường hợp nội dung báo cáo không trung thực và đã được xác minh, thì số giờ thực tập sẽ không được công nhận.

(七) 在實習過程中，若有任何問題，應立即向實習指導老師報告。

(7) Trong quá trình thực tập, nếu phát sinh bất kỳ vấn đề nào, sinh viên phải kịp thời báo cáo với giảng viên hướng dẫn thực tập.

(八) 學生於實習期間一切費用(含膳、食、旅、雜費等)，除實習機構合約內註給付提供之福利外，其餘均由學生自行負擔。

(8) Trong thời gian thực tập, mọi chi phí phát sinh của sinh viên (bao gồm ăn uống, đi lại, sinh hoạt và các chi phí khác), ngoài các khoản hỗ trợ, phúc lợi do đơn vị thực tập cung cấp theo hợp đồng, đều do sinh viên tự chi trả.

九、校外實習成績之評定：由實習輔導老師及實習機構評定，實習成績總分 100 分，未達 60 分不及格。

(一) 實習機構工作考核評分佔 40%。

(二) 實習輔導老師考核評分佔 60%(含實習訪視、實習月誌、實習報告書)。

Điều 9. Đánh giá kết quả thực tập ngoài trường: Kết quả thực tập ngoài trường do giảng viên hướng dẫn thực tập và đơn vị thực tập phối hợp đánh giá. Tổng điểm là 100 điểm, dưới 60 điểm được xem là không đạt.

(1) Điểm đánh giá từ đơn vị thực tập chiếm 40%.

(2) Điểm đánh giá từ giảng viên hướng dẫn thực tập chiếm 60% (bao gồm: kết quả thăm cơ sở thực tập, nhật ký thực tập và báo cáo thực tập).

十、學生實習被實習機構辭退

下列異常行為屢勸不聽或經輔導後未改善者，實習機構得知會本系予以辭退，同時將其異常行為具體事實，以書面資料傳真學校，以便通知輔導老師予以輔導。

(一) 實習期間連續或累計三天(含)曠職者。

(二) 帶火種及香煙進工作場所者。

(三) 怠工、睡覺、工作欠積極屢勸不聽者。

(四) 個性任性、學習態度不佳或不服教導者。

(五) 未遵守安全衛生規定，擅自操作機具造成財物重大損失者。

(六) 擅自在外兼差或從事傳銷工作者。

(七) 其他嚴重違反學校或實習機構規定者。

Điều 10. Trường hợp sinh viên bị đơn vị thực tập chấm dứt thực tập: Trong trường hợp sinh viên có các hành vi bất thường sau đây, đã được nhắc nhở nhiều lần hoặc đã được hướng dẫn nhưng không cải thiện, đơn vị thực tập có quyền thông báo cho khoa để chấm dứt thực tập. Đồng thời, các hành vi vi phạm phải được lập thành văn bản gửi về nhà trường để thông báo cho giảng viên hướng dẫn tiếp tục xử lý, hỗ trợ.

(1) Vắng mặt không phép từ 03 ngày liên tiếp hoặc cộng dồn trong thời gian thực tập.

(2) Mang nguồn lửa hoặc thuốc lá vào nơi làm việc.

(3) Lười biếng, ngủ trong giờ làm việc, thiếu tinh thần trách nhiệm và không tiếp thu sau nhiều lần nhắc nhở.

(4) Thái độ cá nhân không phù hợp, ý thức học tập kém hoặc không chấp hành hướng dẫn.

(5) Không tuân thủ quy định an toàn – vệ sinh, tự ý vận hành máy móc gây thiệt hại nghiêm trọng về tài sản.

(6) Tự ý làm thêm bên ngoài hoặc tham gia hoạt động kinh doanh đa cấp.

(7) Các hành vi vi phạm nghiêm trọng khác đối với quy định của nhà trường hoặc đơn vị thực tập.

十一、個人因素申請轉換實習部門之處理

(一) 個人因素：第十條所列原因被辭退、家庭因素、健康因素、個人興趣、處事理念、適應不佳、不告而別、擅自辭職、無法配合公司作息、學生專業能力不足公司給予調整適當工作而學生不願從事者...等。

(二) 學生欲離退須事先告知輔導老師，並自行開發實習機會(實習機構須提前一學期簽訂產學合作意向書)，經輔導老師審核通過後，填報「學生實習轉換實習機構申請表」陳准後才可離職並轉換至新實習機構繼續參

加實習。學生自行離退未告知輔導老師者，該階段不予核計實習成績，待畢業前補修，學校視情節記過處分。

- (三) 個人因素離退且未符合轉換實習公司手續，或一階段缺勤時間達 1/3 者（即四週），學校視情節記過處分。
- (四) 實習分配造冊完畢，編訂實習輔導手冊後不得再更換實習部門，否則第一階段成績不予核計。

Điều 11. Xử lý việc xin chuyển đơn vị thực tập do yếu tố cá nhân:

- (1) Yếu tố cá nhân bao gồm: các trường hợp bị chấm dứt thực tập theo Điều 10; lý do gia đình; sức khỏe; định hướng cá nhân; khả năng thích ứng kém; tự ý nghỉ việc; không phù hợp với thời gian làm việc của doanh nghiệp; năng lực chuyên môn không đáp ứng yêu cầu dù đã được bố trí công việc phù hợp nhưng sinh viên không chấp nhận,...
- (2) Sinh viên muốn chấm dứt thực tập phải thông báo trước cho giảng viên hướng dẫn và tự tìm kiếm đơn vị thực tập mới (đơn vị này phải hoàn tất ký kết ý định hợp tác trước ít nhất một học kỳ). Sau khi được giảng viên hướng dẫn phê duyệt, sinh viên phải nộp “Đơn xin chuyển đổi đơn vị thực tập”; chỉ sau khi được chấp thuận mới được nghỉ và chuyển sang đơn vị mới để tiếp tục thực tập.
- (3) Trường hợp sinh viên tự ý nghỉ mà không thông báo, kết quả thực tập của giai đoạn đó sẽ không được công nhận, phải học bù trước khi tốt nghiệp và có thể bị xử lý kỷ luật tùy theo mức độ.
- (4) Sinh viên nghỉ thực tập vì lý do cá nhân nhưng không thực hiện đúng thủ tục chuyển đổi, hoặc vắng mặt từ 1/3 thời gian của một giai đoạn thực tập (tương đương 4 tuần), sẽ bị xử lý kỷ luật tùy theo mức độ.
- (5) Sau khi hoàn tất việc phân công và lập danh sách thực tập, cũng như ban hành sổ tay hướng dẫn, sinh viên không được phép thay đổi đơn vị thực tập. Trường hợp vi phạm, kết quả thực tập giai đoạn đầu sẽ không được công nhận.

十二、 公司因素申請轉換實習部門之處理

- (一) 公司因素：業務緊縮人力精減、工作環境或工作內容危險性高、工作層次過低不適合學生實習又無法改善、工作時間不合理之超時又不給加班費影響健康、學生專業能力不足而公司又無法調整適當工作、拒簽實習合約...等。
- (二) 輔導老師於學生離退後兩週內協助另尋實習機會，經輔導老師審核通過後，填報「學生實習轉換實習公司申請表」陳准後繼續參加實習。

Điều 12. Xử lý việc chuyển đơn vị thực tập do yếu tố từ doanh nghiệp:

- (1) Các yếu tố từ doanh nghiệp bao gồm: thu hẹp hoạt động, cắt giảm nhân sự; môi trường hoặc nội dung công việc có mức độ rủi ro cao; công việc không phù hợp với trình độ thực tập; thời gian làm việc không hợp lý, làm thêm giờ không được trả lương; doanh nghiệp không thể bố trí công việc phù hợp với năng lực sinh viên; từ chối ký hợp đồng thực tập,...
- (2) Trong vòng 02 tuần kể từ khi sinh viên chấm dứt thực tập, giảng viên hướng dẫn có trách nhiệm

hỗ trợ tìm kiếm đơn vị thực tập mới. Sau khi được phê duyệt, sinh viên nộp “Đơn xin chuyển đổi đơn vị thực tập” để tiếp tục tham gia thực tập.

十三、 若因公司因素、實習資格規定、學生個人特殊狀況或不可抗拒之因素，而無法參與企業實習課程者，須填妥「免修實習課程申請表」得經本系實習輔導委員會審議通過後，以選修校內其他課程替代之。

Điều 13. Trường hợp sinh viên không thể tham gia các học phần Thực tập doanh nghiệp do yếu tố từ doanh nghiệp, điều kiện thực tập, hoàn cảnh cá nhân đặc biệt hoặc các lý do bất khả kháng, phải nộp “Đơn xin miễn học phần thực tập”. Sau khi được Hội đồng hướng dẫn thực tập của khoa xét duyệt, sinh viên được phép học các học phần khác trong trường để thay thế.

十四、 本辦法經系務會議通過後實施，修訂時亦同。若有未盡事宜，依本系日後發送各項通知為主。

Điều 14. Quy định này có hiệu lực sau khi được thông qua tại Hội nghị khoa; việc sửa đổi, bổ sung cũng áp dụng tương tự. Các nội dung chưa được quy định sẽ căn cứ theo các thông báo bổ sung của khoa.